

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện
kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh (lần 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh (lần 2);

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 252/TTr-SNN ngày 10/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh (lần 3), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn huyện Tuy Phước và huyện Phù Mỹ.

2. Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa trên địa bàn tỉnh sau khi điều chỉnh là 179,986 km, với tổng diện tích tưới là 14.024,6 ha.

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 63.092 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 13.648,9 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 41.433 triệu đồng.

Trong đó:

- Huyện Tuy Phước:

+ Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh là 22,9252km, với tổng diện tích tưới là 3.177,0 ha.

+ Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 7.934 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 2.001,4 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 4.760 triệu đồng.

- Huyện Phù Mỹ:

+ Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh là 26,091 km, với tổng diện tích tưới là 2.062,0 ha.

+ Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 6.080 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 1.640,4 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 3.475 triệu đồng..

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

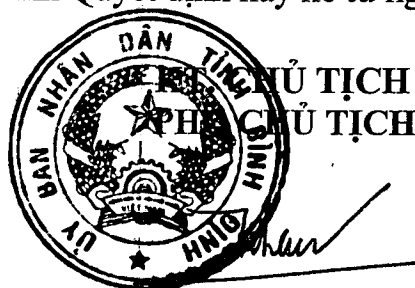
Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 05/4/2018, Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 và Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Me*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPĐP XDNTM;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K10, K19. *Jul*



Trần Châu



BẢNG TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MUƠNG NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (lần 3)
(Kế hoạch được UBND tỉnh số 3191/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên huyện	Theo Quyết định số 2375/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2018						Ghi chú
		Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
TỔNG CỘNG		178,706	13.904,6	62.798	13.571,8	21.536	41.263	179,986	14.024,6	63.092	13.648,9	21.659	41.433	
1	An Lão	8,063	156,0	1.232	330,9	522	710	8,063	156,0	1.232	330,9	522	710	Giữ nguyên
2	Vĩnh Thạnh	1,819	41,0	292	77,5	122	170	1,819	41,0	292	77,5	122	170	Giữ nguyên
3	Tuy Phước	22,6452	3.177,0	7.900	1.995,3	3.164	4.736	22,9252	3177,0	7.934	2.001,4	3.174	4.760	Điều chỉnh
4	Tây Sơn	17,316	866,5	5.611	1.002,8	1.587	4.024	17,316	866,5	5.611	1.002,8	1.587	4.024	Giữ nguyên
5	Hoài Ân	20,600	908,0	6.858	1.199,9	1.909	4.949	20,600	908,0	6.858	1.199,9	1.909	4.949	Giữ nguyên
6	Hoài Nhơn	20,254	1.329,1	6.829	1.317,7	2.094	4.735	20,254	1.329,1	6.829	1.317,7	2.094	4.735	Giữ nguyên
7	Phù Cát	23,261	2.093,0	6.249	1.803,6	2.860	3.390	23,261	2.093,0	6.249	1.803,6	2.860	3.390	Giữ nguyên
8	Phù Mỹ	25,091	1942,0	5.820	1.569,4	2.492	3.328	26,091	2.062,0	6.080	1.640,4	2.605	3.475	Điều chỉnh
9	Quy Nhơn	4,800	223,0	2.168	680,1	1.081	1.088	4,800	223,0	2.168	680,1	1.081	1.088	Giữ nguyên
10	An Nhơn	34,857	3.169,0	19.840	3.594,7	5.707	14.133	34,857	3.169,0	19.840	3.594,7	5.707	14.133	Giữ nguyên
11	Vân Canh													

Phụ lục 1:

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018 (lần 3)

HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số **3194/QĐUBND** ngày **18/9/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
*	Tổng cộng				22,9252	3.177					7.934	2.001,4	3.174	4.760	-
1	Xã Phước Quang				1,3202	840					567	143,9	227	340	Giữ nguyên
2	Xã Phước Hiệp				2,4200	310					650	190,3	300	350	Giữ nguyên
3	Xã Phước Hưng				1,8080	430					876	274,1	436	441	Giữ nguyên
4	Xã Phước An				0,5000	30					170	22,5	36	134	Giữ nguyên
5	Xã Phước Thành				2,0000	280					850	118,0	186	664	Giữ nguyên
6	Xã Phước Nghĩa				0,3500	10					81	22,4	36	45	Giữ nguyên
7	Xã Phước Hòa				2,2510	245					561	155,7	248	313	Giữ nguyên
8	Xã Phước Lộc				5,1090	517					1.589	385,7	613	976	Giữ nguyên
9	Thị trấn Tuy Phước				1,1170	155					386	121,8	192	194	Giữ nguyên

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10	Thị trấn Diêu Trì				1,000	110					534	74,0	118	416	Giữ nguyên
11	Xã Phước Thuận				5,05	250					1.670	493,1	782	888	
11.1	KCHKM tuyến kênh Bà Tôm Nam từ hạn Bờ Đổ giáp mương tiêu trước chùa Phổ Quang, thôn Phổ Trạch.	hạn Bờ Đổ	mương tiêu trước chùa Phổ Quang	Phổ Trạch	0,84	15,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	224	62,2	99	125	Điều chỉnh
11.2	KCHKM tuyến mương Thổ Địa từ hạn Thổ Địa giáp bầu Tre Quảng Vân, thôn Quảng Vân.	hạn Thổ Địa	bầu Tre Quảng Vân	Quảng Vân	0,48	20,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	128	35,5	57	72	Điều chỉnh
11.3	KCHKM tuyến mương Bờ Ngang từ hạn Bờ Ngũ - cống cao Doan, thôn Quảng Vân.	hạn Bờ Ngũ	trần Cao Doan	Quảng Vân	0,53	50,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	188	57,8	91	96	Điều chỉnh
11.4	KCHKM tuyến kênh mương từ bọng Cỏ Kiềng - kênh Ngâm, thôn Nhân Ân.	bọng Cỏ Kiềng	Kênh ngâm	Nhân Ân	2,10	105,0	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	836	256,2	405	431	Điều chỉnh
11.5	KCHKM tuyến từ hồ nước Lộc Ninh - kênh ngâm, thôn Lộc Hạ.	Hồ nước Lộc ninh	Kênh ngâm	Lộc Hạ	0,46	25,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	123	34,0	54	69	Điều chỉnh

STT	Xã, thị trấn - Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
11.6	KCHKM tuyến từ cống Miếu - đồng ruộng Bà Trăn, thôn Lộc Hạ.	Cống Miếu	đồng Bà Trăn	Lộc Hạ	0,64	35,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	171	47,4	76	95	Điều chỉnh

lll



ĐIỀU CHỈNH BẢNG KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2018 (lần 3)
HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Quyết định số 3.194/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
*	Tổng cộng				26,091	2.062,0					6.080	1.640,4	2.605	3.475	
1	Xã Mỹ Thắng				0,741	50,0					342	47,4	76	266	Giữ nguyên
2	Xã Mỹ Lộc				2,477	110,0					516	140,1	222	294	Giữ nguyên
3	Xã Mỹ Chánh				2,489	300,0					572	159,3	254	319	Giữ nguyên
4	Xã Mỹ Chánh Tây				1,570	75,0					253	64,4	100	152	Giữ nguyên
5	Thị trấn Bình Dương				1,264	92,0					291	80,9	129	162	Giữ nguyên
6	Xã Mỹ Đức				0,350	20,0					61	15,1	24	36	Giữ nguyên
7	Xã Mỹ Thành				0,729	-					127	33,1	52	75	Giữ nguyên
8	Thị trấn Phù Mỹ				1,000	50,0					207	55,6	89	118	Giữ nguyên
9	Xã Mỹ An				2,507	290,0					502	137	216	285	Giữ nguyên
10	Xã Mỹ Châu				0,884	165,0					185	49,6	79	105	Giữ nguyên
11	Xã Mỹ Lợi				1,865	190,0					792	247,1	392	400	Giữ nguyên
12	Xã Mỹ Phong				1,000	50,0					230	64,0	102	128	Giữ nguyên

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
13.	Xã Mỹ Hiệp				2,404	225,0	-				544	147,1	234	310	
13.1	KCH kênh từ Ngõ Thông đến đường Tây Tĩnh	ngõ Thông	đường Tây Tĩnh	Vạn Thiện	0,420	20,0	0,35	0,5	0,1	Trọng lực	74	18,9	30	44	Giữ nguyên
13.2	KCH kênh mương từ nhà Ông Chánh đến ngõ Đông	nhà Ông Chánh	ngõ Đông	Hòa Nghĩa	0,678	60,0	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	156	43,4	69	87	Giữ nguyên
13.3	KCH kênh mương từ nhà ông Vĩnh đến đường ra Phân hiệu cấp 2 Mỹ Hiệp	nhà Ông Vĩnh	đường ra phân hiệu	Trà Bình Đông	0,306	25,0	0,35	0,5	0,1	Trọng lực	54	13,8	22	32	Giữ nguyên
13.4	Kiên cố hóa kênh mương từ dốc nước số 3 kênh N1 đến Đập Dâng Bến Ngái, thôn An Trinh (Đập Dâng - Đá Đồng)	Tiếp giáp kênh N1	Đập Dâng Bến Ngái	Thôn An Trinh và thôn Bình Long	1,000	120,0	0,40	0,70	0,12	Trọng lực	260	71,0	113	147	Bổ sung mới
14	Xã Mỹ Thọ				2,600	105,0	0,70	1,10	0,22		565	152,7	244	321	Giữ nguyên
15	Xã Mỹ Cát				1,427	60,0					340	97,0	153	187	Giữ nguyên
16	Xã Mỹ Hòa				2,570	260,0					522	141,6	225	297	Giữ nguyên
17	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HUYỆN				0,214	20,0	0,4	0,4	0,1		33	8,8	14	19	Giữ nguyên

Me